Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1902.20.90

Mã HS	1902.20.90
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến / - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 16:47:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19022090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2418
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2418
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2418
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	22.9	22,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2418
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2379
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2379
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2379
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2379
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2379
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2379
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2417
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2417
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2417
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2417
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2417
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2419
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2419
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2419
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2419
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2419
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2419
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2421
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2385
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2381
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2381
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2381
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2381
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2381
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2381
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2381
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2381
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2381
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2381
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2381
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2381
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2428
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2428
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2428
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2428

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2428
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2428
VN-EAEU	2022	2022	10,4	EAV!D2421
VN-EAEU	2023	2023	6,9	EAV!E2421
VN-EAEU	2024	2024	3,5	EAV!F2421
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2421
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2421
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2421
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D2433
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E2433
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F2433
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G2433
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H2433
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2433
EVFTA	2022	2022	23,7	EV-NK!D2404
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2404
EVFTA	2024	2024	14,2	EV-NK!F2404
EVFTA	2025	2025	9,5	EV-NK!G2404
EVFTA	2026	2026	4,7	EV-NK!H2404
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2404
UKVFTA	2022	2022	23,7	UKV!D2406
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2406
UKVFTA	2024	2024	14,2	UKV!F2406
UKVFTA	2025	2025	9,5	UKV!G2406
UKVFTA	2026	2026	4,7	UKV!H2406
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17	CPTPP!D2400
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,7	CPTPP!E2400
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,5	CPTPP!F2400
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,2	CPTPP!G2400
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2400
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2400
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2400
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2423
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2423
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2423
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2423
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2423
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2423
RCEP B	2022	2022	36	B!D2423
RCEP B	2023	2023	32	B!E2423
RCEP B	2024	2024	28	B!F2423
RCEP B	2025	2025	24	B!G2423
RCEP B	2026	2026	20	B!H2423
RCEP B	2027	2027	16	B!I2423
RCEP C	2022	2022	36	C!D2423
RCEP C	2023	2023	32	C!E2423
RCEP C	2024	2024	28	C!F2423
RCEP C	2025	2025	24	C!G2423
RCEP C	2026	2026	20	C!H2423
RCEP C	2027	2027	16	C!I2423
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2423
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2423
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2423
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2423
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2423
RCEP E	2022	2022	36	E!D2426
RCEP E	2023	2023	32	E!E2426
RCEP E	2024	2024	28	E!F2426
RCEP E	2025	2025	24	E!G2426
RCEP E	2026	2026	20	E!H2426
RCEP E	2027	2027	16	E!I2426
RCEP F	2022	2022	36	F!D2423
RCEP F	2023	2023	32	F!E2423
RCEP F	2024	2024	28	F!F2423
RCEP F	2025	2025	24	F!G2423
RCEP F	2026	2026	20	F!H2423
RCEP F	2027	2027	16	F!I2423
VIFTA	2024	2024	34.3	VI!F2259
VIFTA	2025	2025	28.6	VI!G2259
VIFTA	2026	2026	22.9	VI!H2259
VIFTA	2027	2027	17.1	VI!I2259

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1902.20 có 3 dòng thuế; dòng 1902.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1902.20.10 Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; 1902.20.30 Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1902.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 1902.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2418), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.